

PHỤ LỤC 2: Căn cứ xây dựng giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Ea Kar
Gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2024, Dự toán mua sắm: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Ea Kar năm 2024-2025
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-TTYT ngày tháng 11 năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Ea Kar)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng-Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ KQTT tham khảo				
									Đơn vị trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	GPLH hoặc GPNK	Đơn giá (VND)
1	Atropin sulfat	4	0,25mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1,000	450	425-800	Trung Tâm Y tế Huyện Điện Biên Đông	38/QĐ-TTYT	01/02/2024	893114045723 (VD-24376-16)	450
2	Aminophylin	1	240mg	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	400	17,500	17.500-17.500	Bệnh viện Bạch Mai	1744/QĐ-BM	04/05/2024	VN-19654-16	17.500
3	Diazepam	1	5mg	Uống-Viên	Viên	2,000	1,260	1.260-1.260	Bệnh viện Bạch Mai	1744/QĐ-BM	04/05/2024	599112027923 (VN-19162-15)	1,260
4	Diazepam	4	5mg	Uống-Viên	Viên	2,000	300	240-300	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ GIÁ RAI	368/QĐ-YTGR	29/12/2023	VD-24311-16 (Quyết định 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	300
5	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	400	8,800	8.799-8.800	Bệnh viện 19-8, Bộ Công an	53/QĐ-BV19-8	11/01/2024	VN-19414-15	8.800
6	Diazepam	4	10mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	600	5,250	4.473-5.250	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN	276/QĐ-TTYT	04/06/2024	VD-25308-16	5.250
7	Fentanyl	1	0,1mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	14,300	13.500-14.300	Trung tâm Y tế huyện Tân Kỳ	318/QĐ-TTYT	02/05/2024	VN-17888-14	14,300
8	Ketamin	1	500mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	60,800	60.800-60.800	Bệnh viện Quân y 175/BQP	2458/QĐ-BV	12/06/2024	02/2024-P	60,800
9	Vitamin B1 + B6 + B12	1	100mg + 100mg + 1mg; 2ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1,000	21,000	20.500-21.000	Bệnh viện Đa khoa khu vực 333	72/QĐ-BV	28/02/2024	400100083323	21.000
10	Lidocain + epinephrin	1	36mg; 18,13mcg/1,8 ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1,000	14,139	14.135-14.139	Bệnh viện Qu	129/QĐ-BV	27/06/2024	VN-16049-12	14.139

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng-Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ KQTT tham khảo				
									Đơn vị trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	GPLH hoặc GPNK	Đơn giá (VND)
11	Propofol	1	1%, 20ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	27,000	25.140-32.000	Bệnh viện Đa khoa khu vực 333	72/QĐ-BV	28/02/2024	VN-17438-13	27,000
12	Neomycin; Polymyxin B; Dexamethason	4	35mg; 100.000IU; 10mg/10ml	Nhỏ mắt-Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	4,000	37,000	37.000-37.000	Bệnh viện quân y 7 Cục Hậu Cần Quân khu 3	539/QĐ-BV	30/05/2024	VD-21973-14	37.000
13	Diclofenac	1	75mg/3ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	4,300	9,000	8.900-9.900	Bệnh viện Bạch Mai	1744/QĐ-BM	04/05/2024	VN-16829-13	9.000
14	Ketorolac	4	30mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	400	8,400	8.400-8.400	Trung tâm Dịch vụ đầu giá tài sản tỉnh Thái Nguyên	554/QĐ-SYT	15/03/2024	VD-32941-19	8,400
15	Loxoprofen	4	60mg	Uống-Viên	Viên	160,000	427	413-427	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỊ XÃ BUÔN HỒ	01/QĐ-BV	04/01/2024	VD-30436-18	427
16	Morphin sulfat	4	30mg	Uống-Viên nang	Viên	2,500	7,150	7.140-7.150	Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Thành	188/QĐ-BVYT	08/03/2024	VD-19031-13	7,150
17	Morphin sulfat	1	10mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2,000	27,930	27.930-28.000	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	01/QĐ-TTYT	02/01/2024	VN-19415-15	27.930
18	Morphin sulfat	4	10mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1,500	7,000	4.200-7.000	Bệnh viện Đa khoa huyện Thanh Chương	125/QĐ-BVTC	12/03/2024	VD-28087-17	7.000
19	Paracetamol	4	1g/100ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	150	11,400	9.135-11.760	Trung tâm Y tế huyện Hòa An	400/QĐ-TTYT	23/02/2024	VD-33956-19	11.400
20	N-acetylcystein	4	100mg	Uống-Viên sủi	Viên	40,000	1,092	1.092-1.092	Sở Y tế tỉnh	1630/QĐ-SYT	27/06/2024	8931001060	1.092

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng- Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ KQTT tham khảo				
									Đơn vị trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	GPLH hoặc GPNK	Đơn giá (VND)
21	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	60	19,488	18.000-19.500	Bệnh viện đa khoa khu vực Thủ Đức	49/QĐ-BVĐKKVTĐ	23/01/2024	VN-19062-15	19.488
22	Levodopa + Carbidopa	4	250 mg + 25mg	Uống-Viên	Viên	5,000	3,486	3.423-3.570	Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa	984/QĐ-SYT	25/12/2023	VD-34476-20	3.486
23	Colchicin	4	1mg	Uống-Viên	Viên	20,000	320	255-980	Trung tâm Dịch vụ	554/QĐ-SYT	15/03/2024	VD-22172-15	320
24	Alpha chymotrypsin	4	4200UI	Uống-Viên	Viên	90,000	210	210-231	Bệnh viện 199 Bộ Công an	466/QĐ-BV199-KD	12/07/2024	VD-22580-1	210
25	Methocarbamol	4	1000mg	Uống-Viên	Viên	35,000	2,499	2.289-2.499	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HỒNG	153/QĐ-TTYT	20/03/2024	VD-27941-17	2.499
26	Alimemazin	4	5mg	Uống-Viên	Viên	80,000	84	76-87	Trung tâm Y tế huyện M'Drắk	357/QĐ-TTYT	21/12/2023	VD-24788-16	84
27	Calci carbonat + Calci gluconolactat	4	350mg + 3.500mg	Uống-Viên sủi	Viên	45,000	3,900	3.900-3.900	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	01/QĐ-TTYT	02/01/2024	VD-19612-13	3,900
28	Cinnarizin	4	25mg	Uống-Viên	Viên	50,000	80	66-160	Bệnh viện đa khoa khu vực Thủ Đức	49/QĐ-BVĐKKVTĐ	23/01/2024	VD-31734-19	80
29	Chlorpheniramin	4	4mg	Uống-Viên	Viên	80,000	39	27-80	Trung tâm y tế huyện Krông Bông	182/QĐ-TTYT	25/12/2023	VD-34186-20	39
30	Diphenhydramin	4	10mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	3,000	504	445-893	Trung tâm y tế huyện Ea Súp	20/QĐ-TTYT	31/01/2024	VD-24899-16 (Được gia hạn tới 31/12/2024 theo Nghị quyết số 80/2023/QH15)	504

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng-Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ KQTT tham khảo				
									Đơn vị trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	GPLH hoặc GPNK	Đơn giá (VND)
31	Enalapril + hydrochlorothiazid	2	10mg + 12,5mg	Uống-Viên	Viên	60,000	3,550	3.450-3.550	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỊ XÃ BUÔN HỒ	01/QĐ-BV	04/01/2024	VN-17895-14	3.550
32	Midazolam	1	5mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	20,496	18.900-20.496	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VN-19061-15 (CV gia hạn số 232/QĐ-QLD)	20.496
33	Ephedrin	1	30mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Ống/Túi/Bịch	100	57,750	57.700-57.750	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VN-19221-15	57.750
34	Bupivacain hydroclorid	4	20mg/4ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	300	20,160	17.560-20.160	Sở Y tế tỉnh Hoà Bình	269/QĐ-SYT	01/04/2024	893114039423 (VD-17042-12) CV gia hạn số 198/ QĐ-QLD ngày 24/03/2023	20.160
35	Calci carbonat + vitamin D3	4	1250mg + 440UI	Uống-Viên sủi	Viên	45,000	1,197	1.197-1.197	Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	910/QĐ-BVĐHYD	16/04/2024	VD-35493-21	1.197
36	Nor-adrenalin/Nor-epinephrin	4	4mg/4ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	200	34,950	32.500-36.600	Bệnh viện Đa khoa khu vực 333	72/QĐ-BV	28/02/2024	VD-24342-16 (Có CV gia hạn SDK tới ngày 02/08/2027)	34.950
37	Esomeprazol	2	20mg	Uống- Viên bao tan ở ruột	Viên	70,000	760	760-760	Sở Y tế Đồng Nai	1414/QĐ-SYT	01/12/2023	VD-32619-19	760
38	Gabapentin	2	400mg	Uống-Viên	Viên	7,000	3,800	3.800-3.990	Bệnh viện đa khoa khu vực Thủ Đức	465/QĐ-BVĐKKVTĐ	17/07/2024	VD-24848-16	3.800

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng-Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ KQTT tham khảo				
									Đơn vị trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	GPLH hoặc GPNK	Đơn giá (VND)
39	Gabapentin	4	600mg	Uống-Viên	Viên	7,000	2,499	2.499-2.730	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	93/QĐ-BV	07/06/2024	893110286223 (VD-27886-17)	2.499
40	Phenobarbital	4	100mg	Uống-Viên	Viên	30,000	231	180-231	Bệnh viện tâm thần Mỹ Đức	107/QĐ-BVTT	16/02/2024	VD-29163-18 Gia hạn SDK số 136/QĐ-QLD ngày 01/03/2023	231
41	Lidocain hydroclorid	4	100mg/ 10ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	4,000	2,850	2.850-2.850	Trung tâm y tế Huyện Cư kuin	84/QĐ-TTYT	04/06/2024	VD-29009-18 (QĐ gia hạn số: 136/QĐ-QLD ngày 01/3/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	2.850
42	Valproat natri	1	200mg	Uống-Viên bao tan ở ruột	Viên	5,000	2,479	2.479-2.479	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh	601/QĐ-BVSN	25/07/2024	VN-21128-18	2,479
43	Valproat natri	4	200mg	Uống-Viên bao tan ở ruột	Viên	12,000	1,260	1.260-1.720	Trung tâm y tế Huyện Cư kuin	84/QĐ-TTYT	04/06/2024	VD-32762-19	1.260
44	Amoxicilin + acid clavulanic	2	1g+0,2g	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	5,000	38,850	35.700-38.850	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	93/QĐ-BV	07/06/2024	VD-20745-1	38.850
45	Amoxicilin + acid clavulanic	2	500mg+100mg	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	3,500	29,400	29.400-29.400	Sở Y tế tỉnh Kiên Giang	1465/QĐ-SYT	16/05/2024	VD-31711-19	29,400
46	Ampicilin + sulbactam	1	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1,000	62,000	61.701-62.000	Bệnh viện Đa khoa Thành phố Buon Ma Thuột	245/QĐ-BVTP	04/03/2024	VN-19857-16	62,000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng-Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ KQTT tham khảo				
									Đơn vị trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	GPLH hoặc GPNK	Đơn giá (VND)
47	Ampicilin + Sulbactam	4	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2,000	29,500	22.500-29.500	Trung tâm Y tế thành phố Từ Sơn	447/QĐ-TTYTTS	15/07/2024	VD-34944-21	29.500
48	Cefadroxil	3	500mg	Uống-Viên nang	Viên	150,000	2,373	2.247-2.373	Bệnh viện Đ	329/QĐ-BVT	24/07/2024	VD-29853-1	2.373
49	Cephalexin	4	500mg	Uống-Viên hoà tan nhanh	Viên	60,000	3,200	3.050-3.200	Sở Y tế Đồng Nai	1414/QĐ-SYT	01/12/2023	VD-34375-20	3.200
50	Tobramycin + dexamethason	4	(15mg/5ml + 5mg/5ml) - Lọ 7ml	Nhỏ mắt-Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	4,000	35,000	35.000-35.000	Sở Y tế Nam Định	671/QĐ-SYT	21/05/2024	VD-23881-15	35,000
51	Tobramycin	2	15mg/5ml	Nhỏ mắt-Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1,500	27,993	27.500-27.993	Bệnh viện Đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	245/QĐ-BVTP	04/03/2024	VN-19519-15	27.993
52	Spiramycin	4	1,5MIU	Uống-Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/C hai/Lọ/Ống	20,000	4,300	4.284-4.300	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VD-22930-15	4,300
53	Spiramycin + Metronidazol	1	0,75MUI + 125mg	Uống-Viên	Viên	7,000	6,800	6.800-6.800	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VN-21829-19	6,800
54	Spiramycin + Metronidazol	2	0,75MUI+125mg	Uống-Viên	Viên	10,000	1,450	1.370-1.990	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN EA KAR	825/QĐ-TTYT	15/12/2023	VD-28787-18 (gia hạn đến 31/12/2024 , QĐ 136)	1.450
55	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	2	2,5mg+6,25mg	Uống-Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/C hai/Lọ/Ống	40,000	2,200	2.000-2.400	Bệnh viện Quân y 5, Cục Hậu cần-Kỹ Thuật, Quân đoàn 12	406/QĐ-BV	17/05/2024	VD-20813-14 + QĐ 201/QĐ-QLD ngày 20/04/2022 đến ngày 20/04/2027	2.200
56	Paracetamol + Methocarbamol	2	325mg + 400mg	Uống-Viên	Viên	50,000	3,050	3.050-3.050	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	893110371523 (VD-30501-18)	3.050

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng-Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ KQTT tham khảo				
									Đơn vị trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	GPLH hoặc GPNK	Đơn giá (VND)
57	Povidon iodine	4	10% 120ml	Dùng ngoài-Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1,000	23,000	23.000-23.000	Trung tâm y tế huyện Krông Pắc	366/QĐ-TTYT	21/12/2023	VD-27714-17 (Được gia hạn tới 31/12/2024 theo Nghị quyết số 80/2023/QH15)	23.000
58	Đồng sulfat	4	0,1g	Dùng ngoài-Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1,200	30,000	30.000-30.000	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỊ XÃ BUÔN HỒ	01/QĐ-BV	04/01/2024	VS-4924-16	30.000
59	Calci lactat	4	500mg/10ml	Uống-Dùng dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/C hai/Lọ/Ống	25,000	3,400	3.250-4.200	Trung tâm y tế Huyện Cư Kuin	84/QĐ-TTYT	04/06/2024	VD-26877-17	3,400
60	Aciclovir	4	200mg	Uống-Viên	Viên	10,000	404	404-424	Bệnh viện E	1432/QĐ-BVE	07/06/2024	VD-22934-15	404
61	Spiramycin	3	3MIU	Uống-Viên	Viên	20,000	7,000	7.000-7.000	Trung tâm Y tế huyện M'Drăk	357/QĐ-TTYT	21/12/2023	VD-22297-15	7.000
62	Betamethason	4	0,064%/ 20g	Dùng ngoài-Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1,000	27,000	27.000-27.000	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	893110266923 (VD-28796-18) (Có CV gia hạn SDK tới ngày 09/10/2028)	27,000
63	Nystatin + Neomycin + Polymycin B	4	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Đặt âm đạo-Viên nang	Viên	3,000	3,900	3.600-4.000	Bệnh viện Đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	245/QĐ-BVTP	04/03/2024	VD-25203-16 (Được gia hạn tới 31/12/2024 theo Nghị quyết số 80/2023/QH15)	3,900
64	Ciprofloxacin	3	500mg	Uống-Viên	Viên	30,000	810	706-980	Trung tâm Y tế huyện M'Drăk	357/QĐ-TTYT	21/12/2023	VD-30407-18	810

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng-Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ KQTT tham khảo				
									Đơn vị trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	GPLH hoặc GPNK	Đơn giá (VND)
65	Alfuzosin	2	10mg	Uống-Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10,000	6,800	5.800-6.800	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỊ XÃ PHU LẬP	01/QĐ-BV	04/01/2024	VN-22539-20	6.800
66	Sắt fumarat + acid folic	4	305mg + 350mcg	Uống-Viên nang	Viên	50,000	609	609-630	Trung tâm y tế huyện Ea Súp	20/QĐ-TTYT	31/01/2024	VD-27929-17	609
67	Phytomenadion	4	10mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2,000	1,650	1.445-4.000	BỆNH VIỆN BỆNH	1031/QĐ-BVBNĐ	17/05/2024	893110078124 (VD-	1.650
68	Hydroxypropylmethylcellulose	4	30mg/10ml - Lọ 15ml	Nhỏ mắt-Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1,000	30,000	30.000-32.800	Bệnh viện Đa khoa Thành phố	245/QĐ-BVTP	04/03/2024	VD-25905-16	30.000
69	Gelatin succinyl + natri clorid + natri	5	20g + 3,505g + 0,68g/500ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	35	116,000	116.000-116.000	Trung tâm y tế Huyện Cư kuin	84/QĐ-TTYT	04/06/2024	VN-20882-18	116,000
70	Glyceryl trinitrat	1	10mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	60	80,283	80.250-80.283	Trung tâm y tế huyện Krông Pắc	366/QĐ-TTYT	21/12/2023	VN-18845-15	80.283
71	Isosorbid	1	10mg	Uống-Viên	Viên	25,000	2,600	2.590-2.600	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	93/QĐ-BV	07/06/2024	VN-17014-13	2,600
72	Nicorandil	4	10mg	Uống-Viên	Viên	20,000	2,982	2.850-3.486	Bệnh viện Quân y 5, Cục Hậu	406/QĐ-BV	17/05/2024	VD-30394-18	2.982
73	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	10mg + 470mg	Uống-Viên	Viên	80,000	975	975-975	Bệnh viện đa khoa vùng tây	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VD-20663-14 (CV gia hạn số	975
74	Amiodaron hydroclorid	4	150mg/3ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	24,000	24.000-24.000	Bệnh viện đa khoa vùng tây	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VD-28871-18	24,000
75	Calci carbonat + vitamin D3	4	750mg+200UI	Uống-Viên	Viên	35,000	840	798-840	Trung tâm y tế huyện Krông Pắc	366/QĐ-TTYT	21/12/2023	VD-30416-18	840
76	Amlodipin	1	10mg	Uống-Viên	Viên	120,000	630	630-690	Bệnh viện đa khoa khu vực	465/QĐ-BVĐKKVTĐ	17/07/2024	893110389923 (VD-30105-18)	630
77	Amlodipin + atorvastatin	3	5mg+10mg	Uống-Viên	Viên	120,000	3,900	3.900-3.990	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc	258/QĐ-SYT	29/03/2024	VN-20918-18	3.900
78	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	2	5mg + 6,25mg	Uống-Viên	Viên	70,000	2,500	2.400-2.500	BỆNH VIỆN QUÂN Y	98/QĐ-BV	05/02/2024	VD-20814-14 (CV gia	2.500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng-Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ KQTT tham khảo				
									Đơn vị trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	GPLH hoặc GPNK	Đơn giá (VND)
79	Perindopril	2	5mg	Uống-Viên	Viên	30,000	4,290	4.200 - 4.290	Sở Y tế tỉnh Kiên Giang	1630/QĐ-SYT	27/06/2024	VD-33529-19	4.290
80	Lidocain	1	10% 38g	Phun mù-Thuốc hít định liều/phun mù	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	20	159,000	159.000-159.000	Bệnh viện đa khoa vùng tây	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VN-20499-17 (gia hạn đến	159.000
81	Nicardipin	1	10mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	60	125,000	124.900-125.000	BỆNH VIỆN ĐA KHOA	01/QĐ-BV	04/01/2024	VN-19999-16	125.000
82	Perindopril + indapamid	2	4mg + 1,25mg	Uống-Viên	Viên	60,000	1,600	1.600-1.749	Bệnh viện Đa khoa Thành phố Buôn Ma	245/QĐ-BVTP	04/03/2024	VD-26260-17 (gia hạn đến 31/12/2024	1.600
83	Ambroxol	2	0,9g/150 ml	Uống-Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Gói/Túi/C hai/Lọ/Ống	2,000	76,450	76.450-80.724	Trung tâm y tế huyện Ea Súp	20/QĐ-TTYT	31/01/2024	VN-17476-13	76.450
84	Cefradin	3	500mg	Uống-Viên nang	Viên	50,000	4,480	4.480-4.500	Bệnh viện đa khoa vùng tây	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VD-31212-18	4.480
85	Perindopril + Amlodipin	3	4mg + 5mg	Uống-Viên	Viên	35,000	3,745	3.450-3.950	Trung tâm Dịch vụ đầu giá tài	554/QĐ-SYT	15/03/2024	VN-22963-21	3.745
86	Acetylsalicylic acid	2	81mg	Uống-Viên bao tan ở ruột	Viên	50,000	340	340- 382	Bệnh viện đa khoa vùng tây	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	893110337023 (VD-	340
87	Cefaclor	2	125 mg	Uống-Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/C hai/Lọ/Ống	35,000	3,717	3.696-3.717	Bệnh viện Quận Bình Thanh	93/QĐ-BV	07/06/2024	VD-18963-13	3.717
88	Fluvastatin	4	20mg	Uống-Viên nang	Viên	10,000	4,599	4.300-4.600	Bệnh viện Quận 11	689/QĐ-BV	01/03/2024	8.931E+11	4.599
89	Lovastatin	4	10mg	Uống-Viên	Viên	80,000	1,197	1.197-1.260	Bệnh viện Đa khoa Thành phố	245/QĐ-BVTP	04/03/2024	893100330323 (VD-	1,197
90	Dexpanthenol (Panthenol, vitamin B5)	4	5%/20g	Dùng ngoài-Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	100	18,000	17.000-18.000	Trung tâm Y tế Đà Lạt	31/QĐ-TTYT	20/02/2024	VD-26394-17 (62/QĐ-QLD ngày	18.000
91	Fusidic acid	4	2%/5g	Dùng ngoài-Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	500	1,320	12.999-13.230	Bệnh viện Đa khoa khu vực 333	72/QĐ-BV	28/02/2024	8.931E+11	13.230
92	Nước oxy già	4	3%; 60ml	Dùng ngoài-Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1,000	1,890	1.617-1.890	Sở Y tế tỉnh Kiên Giang	1630/QĐ-SYT	27/06/2024	VD-33500-19	1.890

0

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng-Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ KQTT tham khảo				
									Đơn vị trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	GPLH hoặc GPNK	Đơn giá (VND)
93	Spironolacton	2	50mg	Uống-Viên	Viên	5,000	2,310	2.289-2.310	Sở Y tế tỉnh Kiên Giang	1630/QĐ-SYT	27/06/2024	VD-25262-16	2.310
94	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	800,4mg + 3030,3mg	Uống-Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/C hai/Lọ/Ống	85,000	2,982	2.982-3.200	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VD-26749-17	2.982
95	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800,4mg + 611,76mg + 80mg)/10ml	Uống-Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/C hai/Lọ/Ống	160,000	2,940	2.940-3.150	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VD-18848-13	2.940
96	Piracetam	4	800mg	Uống-Viên hòa tan nhanh	Viên	45,000	4,683	4.600-4.700	Trung tâm y tế huyện Ea Súp	20/QĐ-TTYT	31/01/2024	VD-33595-19	4.683
97	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	(400mg; 300mg); 10ml	Uống-Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/C hai/Lọ/Ống	85,000	2,394	2.394-2.499	Trung tâm y tế huyện Krông Pắc	366/QĐ-TTYT	21/12/2023	VD-31402-18	2.394
98	Domperidon	4	10mg	Uống-Viên	Viên	40,000	80	80-290	Trung tâm Dịch vụ đầu giá tài sản tỉnh Thái Nguyên	554/QĐ-SYT	15/03/2024	VD-28972-18	80
99	Metoclopramid	4	10mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	450	1,018	1.145-1.260	Bệnh viện Bạch Mai	1744/QĐ-BM	04/05/2024	VD-27272-17	1.020
100	Papaverin hydroclorid	4	40mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	4,500	3,100	2.050-3.100	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VD-26681-17 (gia hạn đến 31/12/2024, QĐ 62)	3.100
101	Captopril + hydrochlorothiazid	4	50mg + 25mg	Uống-Viên	Viên	30,000	1,500	1.460-1.500	Trung tâm Y tế huyện M'Drắk	357/QĐ-TTYT	21/12/2023	VD-29373-18	1.500
102	Bacillus subtilis	4	2*10 ⁹ CFU/5ml	Uống-Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/C hai/Lọ/Ống	60,000	5,500	5.250-5.500	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	QLSP-902-15	5.500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng- Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ KQTT tham khảo				
									Đơn vị trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	GPLH hoặc GPNK	Đơn giá (VND)
103	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử/g	Uống-Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/C hai/Lọ/Ống	60,000	3,360	3.360-3.700	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	QLSP-954-16	3.360
104	Betahistin	4	24mg	Uống-Viên nang	Viên	10,000	2,898	2.898-2.898	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỊ XÃ BUÔN HỒ	01/QĐ-BV	04/01/2024	VD-32774-19	2.898
105	Lactobacillus acidophilus	4	10 ⁸ CFU	Uống-Viên nang	Viên	40,000	1,449	1.420-1.449	Bệnh viện Đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	245/QĐ-BVTP	04/03/2024	QLSP-939-16	1.449
106	Saccharomyces boulardii	4	100mg (>=10 ⁸ CFU)	Uống-Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/C hai/Lọ/Ống	20,000	3,600	3.600-3.960	Bệnh viện Đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	245/QĐ-BVTP	04/03/2024	QLSP-910-15	3.600
107	Saccharomyces boulardii	4	2,26*10 ⁹ CFU	Uống-Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/C hai/Lọ/Ống	20,000	3,927	3.590-4.599	Sở Y tế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	35/QĐ-SYT	15/01/2024	QLSP-947-16	3.927
108	Diosmin	2	600mg	Uống-Viên	Viên	20,000	5,950	5.950-5.950	Trung tâm y tế Huyện Cư kuin	84/QĐ-TTYT	04/06/2024	VD-28020-17	5.950
109	Diosmin	4	600mg	Uống-Viên	Viên	40,000	3,500	3.500-4.000	Bệnh viện Đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	245/QĐ-BVTP	04/03/2024	VD-35722-22	3.500
110	Gliclazid	2	60mg	Uống-Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100,000	1,970	1.900-2.220	Trung tâm Y tế huyện Krông năng	01/QĐ-TTYT	02/01/2024	VD-35985-22	1.970
111	Trimebutin maleat	4	24mg	Uống-Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/C hai/Lọ/Ống	7,000	2,100	2.100-2.100	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VD-19304-13	2.100

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng-Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ KQTT tham khảo				
									Đơn vị trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	GPLH hoặc GPNK	Đơn giá (VND)
112	Dexamethason	4	4mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1,000	735	410-800	Trung tâm y tế huyện Ea Súp	20/QĐ-TTYT	31/01/2024	VD-27152-17 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	735
113	Dydrogesteron	1	10mg	Uống-Viên	Viên	3,500	7,728	7.728-7.728	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VN-21159-18	7.728
114	Lynestrenol	1	5mg	Uống-Viên	Viên	1,000	2,070	2.070-2.070	Sở Y tế tỉnh Bình Thuận	2466/QĐ-SYT	28/11/2023	VN-21209-18	2.070
115	Progesteron	2	200mg	Uống, đặt âm đạo-Viên nang	Viên	3,000	12,600	12.600-12.600	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	936/QĐ-PS	12/07/2024	VN-22903-21	12.600
116	Gliclazid + metformin	3	80mg+500mg	Uống-Viên	Viên	280,000	3,740	3.700-3.900	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VN-20575-17	3.740
117	Glimepirid + Metformin	3	2mg + 500mg	Uống-Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	75,000	3,000	3.000-3.000	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VN-20807-17	3,000
118	Glimepirid + Metformin	4	2mg + 500mg	Uống-Viên	Viên	200,000	2,499	2.499-2.604	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỊ XÃ BUÔN HỒ	01/QĐ-BV	04/01/2024	VD-33885-19	2.499
119	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1	40IU/ml, 10ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	200	104,000	103.000-104.000	Bệnh viện Đa khoa khu vực 333	72/QĐ-BV	28/02/2024	QLSP-0650-13 (Được gia hạn tới 31/12/2024 theo Nghị quyết số 80/2023/QH15)	104.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng-Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ KQTT tham khảo				
									Đơn vị trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	GPLH hoặc GPNK	Đơn giá (VND)
120	Insulin lispro	1	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	1,100	200,000	198.000-200.000	Bệnh viện Đa khoa khu vực 333	72/QĐ-BV	28/02/2024	QLSP-1082-18 (Có QĐ gia hạn số 343/QĐ-QLD ngày 19/05/2023)	200.000
121	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	5	100UI/ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	600	220,000	213.900-240.000	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	QLSP-907-15	220.000
122	Metformin	3	1000mg	Uống-Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40,000	1,700	1.490-1.995	Trung tâm y tế huyện Lý Nhân	25/QĐ-TTYT	04/03/2024	VD-35537-22	1.700
123	Levothyroxin	4	100mcg	Uống-Viên	Viên	20,000	294	273-294	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VD-21846-14	294
124	Propylthiouracil	4	100mg	Uống-Viên	Viên	6,000	735	630-735	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	320/QĐ-BV	03/06/2024	VD-21287-14	735
125	Amoxicilin + Acid Clavulanic	2	500mg + 62,5mg	Uống-Viên	Viên	12,000	9,450	8.925-10.800	Sở Y tế Nam Định	671/QĐ-SYT	21/05/2024	VD-33450-19	9.450
126	Natri clorid	4	630mg/70ml	Xịt mũi-Thuốc xịt mũi	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	500	20,400	20.400-22.800	Bệnh viện Đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	245/QĐ-BVTP	04/03/2024	VD-25050-16	20.400
127	Betahistin	1	24mg	Uống-Viên	Viên	3,000	5,962	5.962-5.962	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	01/QĐ-TTYT	02/01/2024	VN-21651-19	5.962

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng-Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ KQTT tham khảo				
									Đơn vị trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	GPLH hoặc GPNK	Đơn giá (VND)
128	Rotundin	4	30mg	Uống-Viên	Viên	30,000	1,470	1.470-1.470	Trung tâm y tế Huyện Cư kuin	84/QĐ-TTYT	04/06/2024	VD-21009-14	1.470
129	Levomepromazin	1	25mg	Uống-Viên	Viên	5,000	1,365	1.365-1.449	Trung tâm y tế Huyện Cư kuin	84/QĐ-TTYT	04/06/2024	5.991E+11	1.365
130	Acetyl leucin	4	1000mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	8,000	24,000	23.500-24.000	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỊ XÃ BUÔN HỒ	01/QĐ-BV	04/01/2024	VD-27160-17	24.000
131	Piracetam	2	400mg	Uống-Viên	Viên	40,000	900	800-900	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VD-22675-15 (Được gia hạn tới 31/12/2024 theo Nghị quyết số 80/2023/QH15)	900
132	Acetyl leucin	4	500mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	4,000	13,734	11.200-13.750	Bệnh viện Đa khoa khu vực 333	72/QĐ-BV	28/02/2024	VD-34628-20	13.734
133	Terbutalin	4	0,5mg/ml	Tiêm/truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1,000	4,935	4.410-5.300	Sở Y tế tỉnh Kiên Giang	1465/QĐ-SYT	16/05/2024	VD-20895-14 (QĐ gia hạn số 201/QĐ-QLD ngày 20/04/2022)	4.935
134	Bambuterol	4	20mg	Uống-Viên	Viên	5,000	1,092	1.092-1.890	Trung tâm y tế huyện Ea Súp	20/QĐ-TTYT	31/01/2024	893110286423 (VD-25696-16)	1.092
135	Budesonid	4	64mcg/0,05ml	Xịt mũi-Thuốc xịt mũi	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1,800	90,000	90.000-90.000	Bệnh viện Đa khoa khu vực 333	72/QĐ-BV	28/02/2024	893100314323 (VD-23879-15)	90.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng-Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Dải giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ KQTT tham khảo				
									Đơn vị trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	GPLH hoặc GPNK	Đơn giá (VND)
136	Salbutamol (sulfat)	4	2mg/5ml	Uống-Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/C hai/Lọ/Ố ng	25,000	3,990	3.660-3.990	Trung tâm y tế huyện Krông Pắc	366/QĐ-TTYT	21/12/2023	VD-34495-20	3.990
137	Salbutamol (sulfat)	4	2,5mg/2,5ml	Hít-Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ố ng/Tuýp	4,000	4,410	4.410-4.500	Bệnh viện đ	358/QĐ-BVĐKSS	24/07/2024	VD-23730-15	4.410
138	Salbutamol (sulfat)	4	5mg/2,5ml	Hít-Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ố ng/Tuýp	4,000	8,400	8.400-8.400	Bệnh viện đa khoa Nông Nghiệp	515/QĐ-BVNN-KD	03/03/2024	VD-21554-14	8,400
139	Salbutamol + ipratropium	4	(2,5mg + 0,5mg)/ 2,5ml	Hít-Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ố ng/Tuýp	1,600	12,600	12.600-12.600	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1206/QĐ-BVTT	15/07/2024	VD-26776-17	12,600
140	Terbutalin	4	1mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ố ng/Túi/Bịch	1,500	19,950	19.800-19.950	Bệnh viện Đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	245/QĐ-BVTP	04/03/2024	VD-35463-21	19.950
141	Nước cất pha tiêm	4	5ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ố ng/Túi/Bịch	80,000	630	630-750	Trại giam Tân Lập	1150/QĐ-TGTL	23/05/2024	VD-24904-16	630
142	Ambroxol (hydroclorid)	1	30mg	Uống-Viên	Viên	50,000	1,500	1.480-1.600	Trung tâm y tế huyện Krông Pắc	366/QĐ-TTYT	21/12/2023	VN-16748-13	1.500
143	Carbocistein	4	750mg	Uống-Viên	Viên	20,000	2,037	2.037-2.499	Bệnh viện Đa khoa khu vực 333	72/QĐ-BV	28/02/2024	VD-31668-19	2.037
144	Codein + terpin hydrat	4	10mg + 100mg	Uống-Viên nang	Viên	80,000	1,000	950-1.000	Trung tâm Y tế huyện Krông Ana	152/QĐ-TTYT	10/07/2024	VD-32105-19 (gia hạn đến 31/12/2024 , QĐ 166/QĐ-QLD)	1,000
145	Kali clorid	4	500 mg	Uống-Viên	Viên	2,000	744	744-800	Trung tâm Y tế huyện Krông năng	01/QĐ-TTYT	02/01/2024	VD-33359-19	744

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng-Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ KQTT tham khảo				
									Đơn vị trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	GPLH hoặc GPNK	Đơn giá (VND)
146	Magnesi aspartat + kali aspartat	4	140mg + 158mg	Uống-Viên	Viên	10,000	1,029	987-1.029	Trung tâm y tế huyện Ea Súp	20/QĐ-TTYT	31/01/2024	VD-34036-20	1.029
147	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat + Glucose khan	4	0,70g + 0,30g + 0,58g + 4,00g/ 5,6g	Uống-Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/C hai/Lọ/Ống	8,000	1,500	1.500-1.600	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VD-30671-18	1.500
148	Acid amin*	4	8%, 500ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	200	154,000	154.000-154.000	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương	62/QĐ-NĐTW	16/01/2024	VD-36020-22	154.000
149	Acid amin*	1	10%,200ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	200	105,000	105.000-105.000	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VN-22857-21	105,000
150	Calci clorid	4	500mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	300	868	838-868	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VD-22935-15 (QĐ gia hạn số: 62 /QĐ-QLD ngày 8/02/2023 được gia hạn đến 31/12/2024)	868
151	Diclofenac	1	100mg	Viên đặt-Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	200	14,000	14.000-15.000	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VN-20017-16	14.000
152	Glucose	1	5%/500ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	400	20,000	19.500-20.000	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH LONG AN	3231/QĐ-SYT	18/12/2023	VN-22248-19	20.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng-Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ KQTT tham khảo				
									Đơn vị trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	GPLH hoặc GPNK	Đơn giá (VND)
153	Glucose	4	5%/500ml	Tiêm/truyền-Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	400	7,980	7.980-8.610	Trung tâm Y tế huyện M'Drắk	357/QĐ-TTYT	21/12/2023	VD-28252-17 (QĐ số 62/QĐ-QLD, hiệu lực đến 31/12/2024)	7.980
154	Paracetamol	1	150mg	Viên đặt-Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	500	2,330	2.330-2.420	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHỢ LÁCH	348/QĐ-TTYT	30/05/2024	VN-21850-19	2.330
155	Glucose	4	1,5g/5ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2,000	1,050	1.050-1.340	Trung tâm Y tế huyện M'Drắk	357/QĐ-TTYT	21/12/2023	VD-24900-16 (Được gia hạn tới 31/12/2024 theo Nghị quyết số 80/2023/QH15)	1.050
156	Magnesi sulfat	4	1,5g/10ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	2,900	2.898-2.900	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VD-19567-13	2.900
157	Manitol	4	20%250ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	200	21,000	19.500-21.000	Bệnh viện Nhi Đồng 2	1330/QĐ-BVNĐ2	17/07/2024	VD-23168-15	21.000
158	Natri clorid	1	0,9%/500ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	3,000	19,500	19.500-19.500	Bệnh viện Đa khoa khu vực 333	72/QĐ-BV	28/02/2024	VN-22341-19	19.500
159	Natri clorid	4	0,9%/500ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	20,000	7,245	6.080-7.245	Trung tâm Y tế huyện Krông Ana	152/QĐ-TTYT	10/07/2024	8.931E+11	7.245
160	Ringer lactat	4	500ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	3,000	7,980	7.245-7.980	Trung tâm Y tế huyện Krông Ana	152/QĐ-TTYT	10/07/2024	VD-22591-15	7.980

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng-Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ KQTT tham khảo				
									Đơn vị trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	GPLH hoặc GPNK	Đơn giá (VND)
161	Nước cất pha tiêm	4	100ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	8,000	6,800	6.500-6.800	Trung tâm y tế huyện Krông Bông	182/QĐ-TTYT	25/12/2023	VD-23172-15 (Quyết định gia hạn số 574/QLĐ-ĐK, ngày 26/09/2022)	6.800
162	Calci gluconat	2	10% 10ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	200	14,600	13.300-14.600	Bệnh viện Hùng Vương	2168/QĐ-BVHV	09/05/2024	VN-16410-13 Có công văn gia hạn Visa đến 31/12/2024	14.600
163	Vitamin A + Vitamin D3	4	4.000UI + 400UI	Uống-Viên nang	Viên	120,000	599	576-599	Bệnh viện Đa khoa khu vực 333	72/QĐ-BV	28/02/2024	VD-29467-18 (Được gia hạn tới 31/12/2024 theo Nghị quyết số 80/2023/QH15)	599
164	Vitamin B12	4	1000mcg/ml, 1ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	7,000	840	450-840	Trại tạm giam số 2	50/QĐ-PC11B	20/06/2024	VD-24910-16	840
165	Vitamin B1 + B6 + B12	4	100mg + 100mg + 150mcg	Uống-Viên	Viên	30,000	1,050	998-1.050	Trung tâm y tế huyện Krông Pắc	366/QĐ-TTYT	21/12/2023	VD-31157-18	1.050
166	Vitamin B1 + B6 + B12	4	175mg + 175mg + 125mcg	Uống-Viên	Viên	30,000	1,197	1.100-1.197	Bệnh viện Đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	245/QĐ-BVTP	04/03/2024	VD-17809-12	1.197
167	Vitamin B1 + B6 + B12	4	250mg+250mg+1000mcg	Uống-Viên	Viên	30,000	1,239	1.239-1.890	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VD-18935-13	1.239

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng-Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ KQTT tham khảo				
									Đơn vị trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	GPLH hoặc GPNK	Đơn giá (VND)
168	Vitamin B1 + B6 + B12	4	50mg+ 250mg + 5000mcg	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	3,000	6,745	6.745-6.890	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỊ XÃ BUÔN HỒ	01/QĐ-BV	04/01/2024	VD-24344-16	6.745
169	Nystatin + neomycin + polymyxin B	1	100.000UI+ 35.000UI+ 35.000UI	Đặt âm đạo-Viên nang	Viên	6,000	9,500	9.500-10.200	Bệnh viện Đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	245/QĐ-BVTP	04/03/2024	VN-21788-19	9.500
170	Vitamin C	4	500mg	Uống-Viên sủi	Viên	60,000	1,281	1.197-1.281	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	01/QĐ-TTYT	02/01/2024	VD-36242-22	1.281
171	Vitamin E	2	400mg	Uống-Viên nang	Viên	20,000	1,900	1.785-1.900	Trung tâm Dịch vụ đầu giá tài sản tỉnh Thái Nguyên	554/QĐ-SYT	15/03/2024	VN-17386-13	1.900
172	Cồn 70°	4	1000ml	Dùng ngoài-Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	300	32,350	32.350-34.100	Bệnh viện Y học cổ truyền Đắk Lắk	92/QĐ-BVYHCT	31/01/2024	VD-31793-19	32.350
173	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre tinh chế	4	1000 LD50/lọ	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	30	465,150	465.150-465.150	Bệnh viện Đa khoa khu vực 333	72/QĐ-BV	28/02/2024	QLSP-0777-14	465.150
174	Rocuronium bromide	1	10mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	20	46,500	46500-47500	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VN-22745-21	46.500
175	Neostigmin methylsulfat	4	0,5mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền-Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	20	5,020	4.940-5.020	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VD-30606-18 (QĐ gia hạn số 528/QĐ-QLD ngày 24/07/2023)	5.020

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng-Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ KQTT tham khảo				
									Đơn vị trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày trúng thầu	GPLH hoặc GPNK	Đơn giá (VND)
176	Tetracain hydroclorid	4	0,5%-10ml	Nhỏ mắt-Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	200	15,015	15.015-15.015	Bệnh viện đa khoa vùng tây nguyên	số 1487/QĐ-BVVTN	07/06/2024	VD-31558-19	15.015
177	Erythromycin	4	500mg	Uống- Viên	Viên	20,000	1,330	1.330-1.450	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	320/QĐ-BV	03/06/2024	893110287423 (VD-28973-18)	1.330
178	Atorvastatin	4	10mg	Uống-Viên nang	Viên	40,000	1,650	1.650-1.900	Sở Y tế tỉnh Hoà Bình	269/QĐ-SYT	01/04/2024	VD-25689-16	1.650
179	Bismuth	4	300 mg	Uống- Viên	Viên	7,000	5,500	5.490-5.500	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỊ XÃ BUÔN HỒ	01/QĐ-BV	04/01/2024	VD-29988-18	5.500

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hùng